

PHỤ LỤC BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
QUÝ I/2023 CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SLĐTBXH ngày tháng 3 năm 2023 của Sở LĐ-TB&XH)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	33,33	Kế hoạch số 72/KH-SLĐTBXH ngày 28/12/2022
	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	21	
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	7	
	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	5	
2	Kiểm tra CCHC			Kế hoạch số 19/KH-SLĐTBXH ngày 06/3/2023
	Số phòng ban đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
3	Tuyên truyền CCHC			Kế hoạch số 11/KH-SLĐTBXH ngày 27/02/2023
	Tỷ lệ thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền theo kế hoạch	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số lượng tin, bài viết, phóng sự gửi và duyệt đăng tại Chuyên trang CCHC tỉnh (https://cchc.soctrang.gov.vn/)	Tin, bài		
	Số lượng tin, bài viết, phóng sự đã đăng tại Chuyên mục CCHC của Trang Thông tin điện tử của đơn vị	Tin, bài		
	Có thực hiện tuyên truyền CCHC thường xuyên thông qua phương tiện truyền thông (báo, đài, website, zalo, ...)	Tin, bài		
	Có thực hiện tuyên truyền CCHC thường xuyên thông qua các cuộc họp, hội nghị, hội thi, hội diễn,...	Không = 0 Có = 1	1	
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao			
	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	4	
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	4	
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5	Có sáng kiến, giải pháp mới về CCHC	Không = 0 Có = 1		
6	Thực hiện khen thưởng về kết quả CCHC	Không = 0 Có = 1		
7	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tỷ lệ hài lòng trong kỳ báo cáo	%		
8	Việc chấp hành Chỉ thị 10/CT-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh, Chỉ thị 10/CT-TTg và Chỉ thị 26/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về kỷ luật, kỷ cương hành chính	Tốt = 1 Có vi phạm = 0	1	
9	Nhiệm vụ khác (nếu có)			
II	Cải cách thể chế			
1	Số VBQPPL đã tham mưu ban hành	Văn bản		
	Số VBQPPL tham mưu ban hành đúng tiến độ	Văn bản		
	Số VBQPPL tham mưu ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định	Văn bản		
2	Rà soát VBQPPL			
	Số VBQPPL phải rà soát		10	
	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	10	
	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau rà soát	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3	Thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật	Không = 0 Có = 1	1	
	Số lượng văn bản đã tuyên truyền	Văn bản		
III	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Kiểm soát TTHC	Không = 0 Có = 1	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số lượng TTHC thực hiện rà soát	TTHC	121	
2	Kế hoạch rà soát TTHC	Không = 0 Có = 1	1	
3	Đơn giản hóa TTHC	Không = 0 Có = 1		
	Rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định	Thủ tục		
	Giảm thành phần hồ sơ	Thủ tục		
	Khác	Thủ tục		
4	Thống kê TTHC			
	Số TTHC được công bố mới	Thủ tục		
	Số TTHC đã được bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
	Tổng số TTHC đang có hiệu lực:	Thủ tục		
	- Số TTHC áp dụng tại cơ quan, đơn vị:	Thủ tục		
	- Số TTHC áp dụng tại các đơn vị trực thuộc:	Thủ tục		
5	Có thực hiện niêm yết địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Không = 0 Có = 1	1	
	Số lượng ý kiến đã tiếp nhận	Ý kiến		
	Số lượng ý kiến đã giải quyết	Ý kiến		
6	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
7	Kết quả giải quyết TTHC			
	Số lượng hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận			
	Số lượng hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị trả kết quả			
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
IV	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
1	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
	Số phòng ban chuyên môn thuộc khối văn phòng sở	Cơ quan, đơn vị	8	
	Số tổ chức hành chính trực thuộc sở ngành (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		
	Số phòng ban chuyên môn trong tổ chức hành chính trực thuộc (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		
	Số đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở ngành (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	3	
	Số phòng ban chuyên môn trong đơn vị sự nghiệp trực thuộc (nếu có)	Cơ quan, đơn vị	12	
	Số lượng phòng ban, tổ chức hành chính thuộc sở cắt giảm trong năm (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		
	Tỷ lệ phòng ban, tổ chức hành chính thuộc sở cắt giảm so với kế hoạch năm (nếu có)	%		
	Số lượng đơn vị sự nghiệp cắt giảm trong năm (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số phòng ban trong đơn vị sự nghiệp thuộc sở được cắt giảm trong năm (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		
	Tỷ lệ phòng ban trong đơn vị sự nghiệp thuộc sở được cắt giảm so với kế hoạch năm (nếu có)	%		
2	Số liệu về biên chế công chức			
	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	47	
	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	46	
	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	8 (HĐ theo ND 111)	
	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với kế hoạch năm	%		
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)			
	Tổng số người làm việc được giao	Người	76	
	Tổng số người làm việc có mặt	Người	76	
	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
	Tỷ lệ % đã tinh giản so với kế hoạch năm	%		
4	Số người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ hoàn toàn (nếu có)			
	Tổng số người làm việc được duyệt	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
5	Số liệu về lãnh đạo			
	Số lượng lãnh đạo cấp sở, ngành	Người	4	
	Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành	Người	25	
	Số lượng lãnh đạo cấp phòng trong đơn vị trực thuộc	Người	20	
6	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước			
	Số đơn vị hành chính cấp huyện, phòng chuyên môn cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số đơn vị hành chính cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
7	Thanh tra chuyên ngành			
	Số sở ngành và các đơn vị trực thuộc sở ngành đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số đơn vị hành chính cấp huyện và các đơn vị thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số đơn vị hành chính cấp xã đã thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
	Số vấn đề phát hiện qua thanh tra	Vấn đề		
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
V	Cải cách chế độ công vụ			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
	Cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Không = 0 Có = 1		
	Cơ quan, đơn vị đã thực hiện rà soát, hoàn chỉnh bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực công chức, viên chức theo chức năng, nhiệm vụ hiện hành và gửi về Sở Nội vụ	Không = 0 Có = 1		
2	Tuyển dụng công chức, viên chức (nếu có)			
	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
3	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc đơn vị trực thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng			
	Số người được đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số người đã được đào tạo, bồi dưỡng thực tế	Người		
5	Định kỳ chuyển đổi vị trí công tác			
	Chỉ tiêu chuyển đổi theo quy định	Người		
	Kết quả thực hiện thực tế	Người		
6	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (<i>cả về Đảng và chính quyền</i>).			
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành bị kỷ luật.	Người		
	Số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở, ngành bị kỷ luật.	Người		
	Số lãnh đạo cấp phòng trong đơn vị trực thuộc sở, ngành bị kỷ luật.	Người		
	Số công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc sở, ngành bị kỷ luật.	Người		
	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
	- Trong đơn vị SNCL tự chủ hoàn toàn			
	- Trong đơn vị SNCL tự chủ một phần			
	- Trong đơn vị SNCL do ngân sách nhà nước đảm bảo			
VI	Cải cách tài chính công			
1	Sở ngành thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định	Có = 1 Không = 0	1	
2	Số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý kinh phí hành chính	Cơ quan, đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thực hiện cơ chế tự chủ			
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		
	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị	1	
	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị	2	
4	Quy chế chi tiêu nội bộ của sở ngành đã được thẩm định và ban hành theo quy định	Có = 1 Không = 0	1	
5	Số lượng đơn vị trực thuộc có Quy chế chi tiêu nội bộ đã được thẩm định và ban hành theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
VII	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
1	Ban hành kế hoạch phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT	Có = 1 Không = 0		
2	Bố trí công chức, viên chức chuyên trách CNTT	Người		
2	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
	Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị (văn bản điện tử và văn bản giấy)	Văn bản	594	
	- Số lượng văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	Văn bản	594	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số lượng văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	Văn bản	66	
2	Vận hành kết nối liên thông với Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh	Có = 1 Không = 0	1	
3	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4			
	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3		13	
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	13	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	13	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	TTHC		
	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4		75	
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	75	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	75	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	TTHC	18	
	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia	TTHC	89	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến đối với các TTHC đã cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	TTHC	18	
	Số lượng hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	TTHC	18	
	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	TTHC		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	TTHC		
4	Vận hành hệ thống báo cáo cấp tỉnh	Có = 1 Không = 0		
5	Sử dụng phần mềm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh giao	Có = 1 Không = 0		
6	Số lượng công chức, viên chức có tài khoản thư điện tử chính thức	Người	88	
7	Số lượng lãnh đạo được cấp chứng thư số	Người	29	
8	Triển khai các ứng dụng số khác như: Quản lý nhân sự, Quản lý tài chính – Kế toán, Quản lý Thi đua – Khen thưởng, Quản lý tài sản	Số lượng phần mềm		Phần mềm: Quản lý tài chính - Kế toán; Người có công, ...
9	Dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			
	Số lượng TTHC đã công bố triển khai dịch vụ (BCCI)	TTHC	121	
	Tổng số TTHC thực tế được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	TTHC	4	
	Tổng số TTHC thực tế được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	TTHC	4	
	Tổng số hồ sơ thực tế được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	238	
	Tổng số hồ sơ thực tế được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	238	
10	Áp dụng ISO trong hoạt động			
	Sở ngành thực hiện công bố, công bố lại ISO	Có = 1 Không = 0	1	Quyết định số 449/QĐ-SLĐTĐBXH ngày 30/12/2022
	Sở ngành thực hiện đánh giá nội bộ	Có = 1		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Không = 0		
	Sở ngành thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có = 1 Không = 0		
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện công bố, công bố lại ISO	Có = 1 Không = 0		
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện đánh giá nội bộ	Có = 1 Không = 0		
	Đơn vị trực thuộc sở ngành thực hiện xem xét của lãnh đạo đối với hệ thống quản lý chất lượng	Có = 1 Không = 0		